

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỊNH QUÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1276/UBND-NL

Định Quán, ngày 06 tháng 6 năm 2017

V/v hướng dẫn thực hiện, đánh giá các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu do Ngành nông nghiệp được giao phụ trách.

Kính gửi:

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Phòng Văn hóa và Thông tin;
- UBND các xã.

Thực hiện Văn bản số 1972/HD-SNN ngày 26/5/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V/v hướng dẫn thực hiện, đánh giá các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu do Ngành nông nghiệp được giao phụ trách (sau đây gọi tắt là Văn bản số 1972/HD-SNN).

Chủ tịch UBND huyện có ý kiến như sau:

1. Đề nghị Chủ tịch UBND các xã căn cứ Văn bản số 1972/HD-SNN của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để triển khai thực hiện.

2. Giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ Văn bản số 1972/HD-SNN của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tham mưu UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn huyện và hướng dẫn các xã thực hiện.

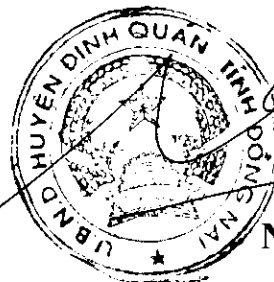
3. Phòng Văn hóa và Thông tin đăng tải Văn bản số 1972/HD-SNN trên Website của huyện tại mục Thông tin chỉ đạo, điều hành/Văn bản chỉ đạo, điều hành để các cơ quan, đơn vị truy cập.

Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND huyện xem xét, xử lý./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu VT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Tấn Tài

Số: 1972/HD-SNN

Đồng Nai, ngày 26 tháng 5 năm 2017

HƯỚNG DẪN

**Thực hiện, đánh giá các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu do Ngành
nông nghiệp được giao phụ trách.**

Căn cứ Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ nhiệm vụ được phân công. Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn các địa phương thực hiện, đánh giá các tiêu chí số 3, chỉ tiêu 10.2, 10.3, 10.4 (tiêu chí số 10), các chỉ tiêu 13.2, 13.3 (tiêu chí số 13), chỉ tiêu 17.1 (tiêu chí số 17). Cụ thể như sau:

PHẦN 1:

Hướng dẫn thực hiện, đánh giá tiêu chí

I. Tiêu chí số 3: Thủy lợi

1. Điều kiện công nhận tiêu chí:

Điều kiện hoàn thành tiêu chí khi đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

1.1. Tỷ lệ diện tích đất được tưới để sản xuất vào mùa khô từ các nguồn (trừ trường hợp thiếu nguồn nước, kể cả nguồn nước ngầm): $\geq 85\%$.

1.2. Tỷ lệ km kênh mương trên địa bàn xã được kiên cố hóa đạt :100%.

2. Căn cứ đánh giá tiêu chí:

- Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04/4/2001 và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi: Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp Lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định khác liên quan.

- Thông tư số 75/2004/TT-BNN ngày 20/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn củng cố, phát triển và thành lập các tổ chức hợp tác dùng nước.

- Thông tư 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

- Thông tư số 134/1999/TT-BNN-QLN ngày 25/9/1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc tổ chức thực hiện kiên cố hoá kênh mương.

- Quyết định số 77/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định về tổ chức, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 4525/QĐ-UBND, ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về Quy hoạch thủy lợi tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

- Đồ án, đề án xây dựng nông thôn mới của xã.

3. Phương pháp đánh giá tiêu chí.

3.1. Chỉ tiêu về tỷ lệ diện tích đất được tưới để sản xuất nông nghiệp vào mùa khô từ các nguồn:

a) Phương pháp xác định:

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới (%).

+ S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới bởi công trình thủy lợi và các nguồn tưới khác (ha).

+ S : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

S_1, S : Được xác định theo số liệu của năm gần nhất không có thiên tai.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi $T_{\text{tưới}} \geq 85\%$

3.2. Tỷ lệ km kênh mương trên địa bàn xã được kiên cố hóa:

Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hoá được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chiều dài kênh mương đã được kiên cố hoá so với tổng chiều dài kênh mương cần được kiên cố hoá trên địa bàn xã.

- Đánh giá hiện trạng hệ thống kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã (thuộc công trình nào, đơn vị quản lý; tình hình quản lý, khai thác và bảo vệ hệ thống kênh mương; năng lực phục vụ, tình hình duy tu, bảo dưỡng, kiên cố hóa kênh mương...).

- Xác định tỷ lệ giữa tổng chiều dài kênh mương đã được kiên cố hoá so với tổng chiều dài kênh mương cần được kiên cố hoá trên địa bàn xã (bao gồm các kênh mương do các đơn vị quản lý).

- Các xã không có kênh mương được đánh giá là đạt.

II. Tiêu chí số 10 về thu nhập:

1. Chỉ tiêu 10.1 về thu nhập bình quân đầu người/năm:

1.1. Điều kiện công nhận chỉ tiêu: Năm 2016 \geq 51 triệu, Năm 2017 \geq 58 triệu.

1.2. Phương pháp đánh giá tiêu chí:

a/. Xã tiến hành điều tra theo hướng dẫn của Cục thống kê tỉnh, Chi cục thống kê huyện và đảm bảo kết quả điều tra theo yêu cầu (Cục thống kê tỉnh đánh giá)

b/. Xã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông nghiệp của năm do UBND huyện giao (Sở Nông nghiệp và PTNT đánh giá)

Xã được công nhận đạt tiêu chí khi hoàn thành chỉ tiêu a và b

2. Chỉ tiêu 10.2: Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1ha diện tích trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (theo giá thực tế):

2.1. Điều kiện công nhận chỉ tiêu: Năm 2016 \geq 130 triệu, năm 2017 \geq 140 triệu.

*** Phương án 1:**

Đối với địa phương có cơ cấu số hộ nuôi thủy sản so với tổng số hộ sản xuất nông, lâm, thủy sản: \geq 2,6%. Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha trồng trọt và nuôi trồng thủy sản áp dụng theo Quy định của Bộ tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu của UBND tỉnh)

*** Phương án 2:**

Đối với các địa phương không có nuôi trồng thủy sản (hoặc cơ cấu số hộ nuôi thủy sản so với tổng số hộ sản xuất nông, lâm, thủy sản: \leq 2,6%) chỉ tính giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha trồng trọt, cụ thể: Năm 2016: 115 triệu đồng/ha; Năm 2017: 123 triệu đồng/ha.

Tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương để áp dụng phương án 1 hoặc phương án 2

2.2. Phương pháp đánh giá chỉ tiêu:

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản là giá trị toàn bộ sản phẩm chính, sản phẩm phụ trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (trừ giá trị sản phẩm thủy sản nuôi lồng bè) thu được trong năm trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trong năm đó.

Chỉ tiêu giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta chỉ áp dụng tính toán trong lĩnh vực trồng trọt và nuôi trồng thủy sản thuộc phạm vi xã có hoạt động sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong năm hoặc một doanh nghiệp nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đã định hình đi vào sản xuất kinh doanh cho thu hoạch sản phẩm ổn định.

Chỉ tiêu được tính chung cho diện tích đất trồng trọt và diện tích nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra có thể tính riêng cho diện tích đất trồng trọt, diện tích đất trồng cây hàng năm, diện tích đất trồng cây lâu năm, diện tích nuôi trồng thủy sản hoặc tính riêng cho từng nhóm, loại cây trồng, loại thủy sản nuôi trồng trong năm.

Công thức tính cụ thể như sau:

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản : $a = \frac{b}{c}$

Trong đó:

a: Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (triệu đồng/ha)

b: Tổng giá trị sản phẩm trồng trọt và sản phẩm nuôi trồng thủy sản (trừ sản phẩm nuôi lồng bè) thu được trong năm (triệu đồng).

c: Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản tạo ra các sản phẩm đó (ha)

** Đề nghị UBND huyện giao Phòng Nông nghiệp (Kinh tế) chủ trì, phối hợp với Chi cục Thống kê huyện hướng dẫn, hỗ trợ các xã điều tra, đánh giá chỉ tiêu này*

3. Chỉ tiêu 10.3: Tỷ lệ Cơ giới hóa bình quân các khâu trong sản xuất nông nghiệp:

3.1. Điều kiện công nhận chỉ tiêu: Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong sản xuất nông nghiệp: $\geq 80\%$.

3.2. Phương pháp đánh giá chỉ tiêu:

Các khâu cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp:

a/. Trồng trọt:

- *Khâu làm đất:* Sử dụng máy kéo 2 bánh sang máy kéo 4 bánh có năng suất, hiệu quả và điều kiện lao động thuận lợi

- *Khâu gieo trồng, cấy:* Gieo xạ bằng sử dụng mạ khay, máy cấy lúa và máy cấy lúa tốc độ cao. Gieo ngô bằng máy ở các vùng sản xuất bằng phẳng tập trung. Trồng mía bằng máy ở vùng tập trung,...

- *Khâu chăm sóc:* Sử dụng các loại máy phun thuốc bảo vệ thực vật có chất lượng bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật. Sử dụng máy kéo đa năng chăm sóc (vun, xới);

- *Khâu tưới chủ động:* Sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước (*Tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa*) cho mía, chè, cà phê và một số cây công nghiệp khác.

- *Khâu thu hoạch:* Thực hiện thu hoạch bằng máy đối với cây lúa, ngô, Mía, sắn, lạc, cà phê, chè...; đối với sầu, quả: Ứng dụng công nghệ tiên tiến, xử lý cận thu hoạch bằng các chất điều hòa sinh trưởng, kéo dài thời gian thu hoạch; cải tiến phương tiện, dụng cụ thu hái đảm bảo chất lượng nguyên liệu trước thu hoạch.

- *Khâu sấy, bảo quản:* Chủ động làm khô đối với ngô, điều, cà phê, chè... vào mùa mưa, hạn chế tối đa tổn thất về chất lượng; bảo quản rau quả tươi tại chỗ theo hướng bọc màng bán thấm; ứng dụng công nghệ chiếu xạ, tiệt trùng đối với một số loại rau quả tươi xuất khẩu

** Phương pháp tính tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong trồng trọt:*

+ Tỷ lệ cơ giới khâu làm đất = (Tổng diện tích đất làm bằng máy/Tổng diện tích đất gieo trồng có thể áp dụng) x 100%

+ Tỷ lệ khâu gieo trồng, cấy = (Tổng diện tích gieo trồng, cấy bằng máy/Tổng diện tích gieo trồng có thể áp dụng) x 100%.

+ Tỷ lệ khâu chăm sóc = (Tổng diện tích cây trồng được chăm sóc bằng máy/Tổng diện tích gieo trồng có thể áp dụng) x 100%.

+ Tỷ lệ khâu tưới chủ động = (Tổng diện tích cây trồng được áp dụng hệ thống tưới nước tiết kiệm/Tổng diện tích gieo trồng có thể áp dụng hiệu quả) x 100%.

+ Tỷ lệ khâu thu hoạch = (Tổng diện tích thu hoạch bằng máy / Tổng diện tích gieo trồng có thể áp dụng) x 100%.

+ Tỷ lệ khâu sấy, bảo quản = (Tổng diện tích cây, củ quả được sấy, bảo quản / Tổng diện tích gieo trồng cần thiết áp dụng) x 100%.

* Công thức tính tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong trồng trọt:

$$C_{tr} = \frac{T_1}{T} \times 100(\%)$$

Trong đó:

- C_{tr} : Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong trồng trọt (%)

- T_1 : Tổng tỷ lệ bình quân các khâu địa phương áp dụng.

- T : Tổng số khâu địa phương có nhu cầu áp dụng

b/. Chăn nuôi:

- *Khâu chuồng trại*: Hệ thống cung cấp thức ăn, nước uống tự động, xử lý chất thải đối với Heo, gà và một vật nuôi khác;

- *Khâu chế biến thức ăn*: Chế biến thức ăn thô cho vật nuôi cho trâu, bò, heo, gà,..

- *Khâu vắt sữa*: Sử dụng máy vắt sữa

* Phương pháp tính tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong chăn nuôi:

- Tỷ lệ khâu chuồng trại = (Tổng số trang trại áp dụng cơ giới hóa/ tổng số trang trại)

- Tỷ lệ khâu chế biến thức ăn = (Tổng số trang trại áp dụng cơ giới hóa/ tổng số trang trại)

- Khâu vắt sữa = (Tổng số trang trại áp dụng cơ giới hóa/ tổng số trang trại)

* Công thức tính tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong chăn nuôi:

H. S.
SỞ
NGH
HÁT
NGT
Đ. Đ.

$$C_{cn} = \frac{C_1}{C} \times 100(\%)$$

Trong đó:

- C_{cn} : Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong chăn nuôi (%)
- C_1 : Tổng tỷ lệ bình quân các khâu địa phương áp dụng.
- C : Tổng số khâu địa phương có nhu cầu áp dụng

Lưu ý: Trong các khâu cơ giới hóa đối với trồng trọt và chăn nuôi, có một số khâu áp dụng không hiệu quả hoặc không cần thiết đối với một số loại cây trồng, vật nuôi, khâu đó không đánh giá.

Xã hoàn thành tiêu chí khi đáp ứng đồng thời 02 điều kiện:

- Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong trồng trọt: $C_{tr} \geq 80\%$
- Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong chăn nuôi: $C_{cn} \geq 80\%$

** Đề nghị UBND huyện giao Phòng Nông nghiệp (Kinh tế) huyện hướng dẫn các xã điều tra, đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu*

4. Chỉ tiêu 10.4: Tỷ lệ diện tích đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản chủ lực theo quy hoạch áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới

4.1. Điều kiện công nhận chỉ tiêu: Tỷ lệ diện tích đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản chủ lực theo quy hoạch áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới: $\geq 50\%$

4.2. Phương pháp đánh giá chỉ tiêu:

Những TBKHKT trong trồng trọt, lâm nghiệp và thủy sản (không tính với đối tượng chăn nuôi).

*** Đối với trồng trọt:**

Nhóm 1: Sử dụng giống cây trồng mới hoặc áp dụng kỹ thuật ghép cải tạo;

Nhóm 2: Áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (VietGap, cà phê 4C, ca cao UTZ và các giấy chứng nhận tương đương);

Nhóm 3: Áp dụng nhà màng, nhà lưới và phủ bạt; áp dụng kỹ thuật xử lý ra hoa rải vụ, bao trái;.....

Nhóm 4: Áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), chương trình 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm;....

Nhóm 5: Sử dụng các chế phẩm sinh học để cải tạo đất, ủ phân hữu cơ, phòng trừ sinh vật gây hại;....

Nhóm 6: Áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất: Đảm bảo theo yêu cầu của chỉ tiêu 10.3 về cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp

* **Đối với lâm nghiệp:** Sử dụng giống có chất lượng tốt, giống từ công nghệ nhân giống bằng hom hoặc nuôi cấy mô để trồng. Áp dụng cơ giới hóa trong trồng, chăm sóc, phòng cháy chữa cháy, khai thác

* **Đối với thủy sản:** Áp dụng đúng quy trình kỹ thuật theo hướng dẫn của Ngành nông nghiệp, thực hành nông nghiệp tốt (GAHP)

* **Phương pháp tính:**

Tỷ lệ diện tích áp dụng TBKHKT = $a/A \times 100\%$; Trong đó:

a: Tổng diện tích áp dụng TBKHKT (đơn vị là ha) trên địa bàn xã (bao gồm: trồng trọt, lâm nghiệp, thủy sản);

A: Tổng diện tích canh tác (đơn vị là ha) trên địa bàn xã (bao gồm: trồng trọt, lâm nghiệp, thủy sản).

Trong đó:

+ Đối với trồng trọt: Diện tích áp dụng TBKHKT là diện tích có áp dụng ít nhất 3 tiến bộ kỹ thuật trong các nhóm nêu trên;

+ Đối với lâm nghiệp: Diện tích áp dụng TBKHKT là diện tích có áp dụng ít nhất 1 tiến bộ kỹ thuật nêu trên;

+ Đối với thủy sản: Diện tích áp dụng TBKHKT là diện tích có áp dụng tiến bộ kỹ thuật theo hướng dẫn của Ngành nông nghiệp.

* **Lưu ý:** Việc điều tra, đánh giá chỉ áp dụng đối với sản phẩm chủ lực của xã, đối với các địa phương không quy hoạch sản phẩm chủ lực thì không đánh giá chỉ tiêu này

* **Đề nghị UBND huyện giao Phòng Nông nghiệp (Kinh tế) huyện hướng dẫn các xã điều tra, đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu**

IV. Tiêu chí số 13: Hình thức tổ chức sản xuất.

1. Chỉ tiêu 13.3: Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia HTX, THT, CLB trong lĩnh vực nông nghiệp:

a/. **Điều kiện công nhận chỉ tiêu:** Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia hợp tác xã, tổ hợp tác, câu lạc bộ: $\geq 50\%$.

b/. **Phương pháp đánh giá chỉ tiêu:**

Tiêu chuẩn đánh giá dựa trên cơ sở sau:

- Hình thức KTTT gồm: HTX hoạt động theo Luật hợp tác xã năm 2012, THT đúng theo Nghị định 151, nếu là CLB thì cũng phải có tổ chức và hoạt động theo tinh thần Nghị định 151.

- HTX TMDV nếu có doanh số phục vụ nông nghiệp trên 50% được xem là HTX nông nghiệp.

- Hộ được xem là tham gia KTTT khi chỉ cần một thành viên trong hộ tham gia KTTT. Cho phép tính trùng khi một hộ tham gia nhiều đơn vị KTTT trong các lĩnh vực khác nhau, nếu trong 01 lĩnh vực thì không được tính trùng

- Hộ sản xuất kinh doanh nông nghiệp nhưng tham gia là thành viên Quỹ tín dụng nhân dân được xem là hộ nông nghiệp tham gia KTTT.

Điều kiện công nhận là xã đạt tiêu chí 13.2: Khi xã có một trong hai chỉ tiêu sau đạt trên 50%.

* *Chỉ tiêu 1:* Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia Kinh tế tập thể} = \frac{\text{Hộ sản xuất, kinh doanh tham gia Kinh tế tập thể ở tất cả các lĩnh vực}}{\text{Tổng số hộ ở nông thôn}} \times 100\%$$

* *Chỉ tiêu 2:* Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia hợp tác xã, tổ hợp tác, câu lạc bộ} = \frac{\text{Hộ sản xuất, kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp tham gia vào các hình thức tổ chức sản xuất}}{\text{Tổng số hộ sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp}} \times 100\%$$

Tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương có thể áp dụng phương pháp tính theo chỉ tiêu 1 hoặc chỉ tiêu 2.

2. Chỉ tiêu 13.3: Xã có chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo an toàn thực phẩm:

2.1. Điều kiện công nhận chỉ tiêu:

- Xã có chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo an toàn thực phẩm: Đạt

- Đối với trường hợp địa phương không xác định được sản phẩm nông nghiệp chủ lực (cây trồng, vật nuôi) theo quy hoạch sản xuất nông nghiệp của huyện, xã: Đánh giá là đạt

2.2. Phương pháp đánh giá chỉ tiêu:

Các hình thức hợp tác, liên kết bao gồm: Hợp tác liên kết giữa nông dân, các tổ chức đại diện của nông dân, doanh nghiệp với nhau được thực hiện bằng các hợp đồng cung cấp dịch vụ đầu vào gắn với sản xuất, tiêu thụ và chế biến nông sản được cấp thẩm quyền phê duyệt, Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết trên địa bàn xã. Trong đó, sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết theo hướng an toàn thực phẩm

+ Đối với trồng trọt: Hợp đồng tiêu thụ phải thực hiện tiêu thụ ít nhất 30% sản lượng so với tổng sản lượng của sản phẩm nông sản chủ lực đó của xã. Thời gian thực hiện hợp đồng: Cây hàng năm tối thiểu là 05 năm, cây lâu năm tối thiểu là 07 năm; cây lâm nghiệp tối thiểu 01 chu kỳ sản xuất

+ Đối với chăn nuôi và thủy sản: Thời gian thực hiện hợp đồng tối thiểu phải được 02 năm.

V. Chỉ tiêu 17.1: Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định.

1. Điều kiện công nhận chỉ tiêu:

Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy chuẩn Quốc gia: $\geq 70\%$

Ngoài yêu cầu về tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định. Đối với các xã có công trình cấp nước tập trung vào thời điểm đánh giá phải đáp ứng đầy đủ 5 điều kiện về công trình cấp nước bền vững, bao gồm:

- (1) Có tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình;
- (2) Có ít nhất 01 cán bộ quản lý, vận hành đã tham gia khóa đào tạo, tập huấn về quản lý, vận hành công trình;
- (3) Có ít nhất 70% hộ gia đình đầu nối và sử dụng nước theo thiết kế được duyệt;
- (4) Chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn quốc gia (QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009);
- (5) Tiền nước ít nhất đảm bảo đủ trang trải cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ.

Đánh giá theo Phụ lục 1

2. Phương pháp đánh giá thực hiện:

a) Nước sạch: Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009 (*Phụ lục 2; 3*)

c) Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ được sử dụng nước sạch theo quy định trên tổng số hộ dân của xã tại cùng thời điểm. (*Phụ lục 4*)

*** Phương pháp đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch:**

- Đối với hộ sử dụng nước từ các công trình nhỏ lẻ (Giếng đào, Giếng khoan, Bể lu chứa nước mưa, thiết bị lọc nước hộ gia đình và nguồn khác): Trong khả năng ngân sách cho phép chọn cỡ mẫu phù hợp để xét nghiệm. Nguồn nước cấp đạt 10 chỉ tiêu theo giới hạn cho phép II. Đề nghị chọn tối thiểu 4 mẫu/ấp (căn cứ số lượng các loại hình công trình: Giếng khoan; giếng đào; bể lu chứa nước mưa, thiết bị lọc nước hộ gia đình, nguồn nước khác để phân bổ số lượng cho phù hợp). ***Xã phối hợp với đơn vị có chức năng tiến hành lấy mẫu nước xét nghiệm.***

- Đối với địa phương có sử dụng nước máy, nước từ các công trình cấp nước tập trung: Số hộ sử dụng căn cứ số liệu từ các cơ sở cấp nước máy, từ các công trình cấp nước tập trung cung cấp. Nguồn nước cấp đạt 14 chỉ tiêu theo giới hạn cho phép I. Ngoài danh sách hộ dùng nước từ các trạm cấp nước tập trung, địa phương bổ sung danh sách hộ dân sử dụng công nghệ, thiết bị lọc nước trên địa bàn xã (nếu có).

PHẦN II

Hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện tiêu chí

I. Yêu cầu chung:

- Danh mục hồ sơ tiêu chí;
- Quyết định công nhận đạt tiêu chí của UBND huyện;
- Tờ trình và báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí của UBND cấp xã;

II. Cụ thể đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu:

1. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi:

- Biểu tổng hợp diện tích các loại cây trồng, nuôi thủy sản và các đối tượng sử dụng nước khác; trường hợp có biến động về diện tích đất sản xuất nông nghiệp so với theo quy hoạch sử dụng đất, UBND xã có văn bản giải trình và có xác nhận của UBND cấp huyện;

- Biểu tổng hợp diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động từ các nguồn, như: Tưới, tiêu từ công trình thủy lợi, giếng khoan, giếng đào;

- Kế hoạch gieo trồng trong năm đánh giá;

- Biểu tổng hợp danh mục, số lượng, năng lực phục vụ của các công trình thủy lợi, giếng khoan, giếng đào... trên địa bàn xã; Biểu tổng hợp diện tích đất sản xuất nông nghiệp sử dụng hệ thốn tưới nước tiết kiệm;

- Hồ sơ hoàn công, biên bản bàn giao đưa vào sử dụng các công trình thủy lợi;

- Quyết định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn xã của cấp có thẩm quyền; báo cáo thống kê kết quả sản xuất hàng năm...).

Xã được công nhận hoàn thành chỉ tiêu khi cung cấp đầy đủ hồ sơ và đảm bảo kết quả khi tham gia khảo sát thực tế.

2. Tiêu chí số 10 về thu nhập:

2.1. Chỉ tiêu 10.1 về thu nhập bình quân đầu người/năm:

- Kế hoạch điều tra, phiếu điều tra, bảng tổng hợp kết quả điều tra theo hướng dẫn của Cục Thống kê;

- Kế hoạch (Quyết định) giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông nghiệp của xã; biểu so sánh, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu về sản xuất nông nghiệp so với kế hoạch được giao

- Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp của địa phương (*Kết quả thực hiện các chương trình, dự án, đề án để nâng cao thu nhập của người dân, cụ thể: Đổi mới và nhân rộng các mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả; công tác ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; công tác đào tạo nghề, phát triển ngành nghề tại địa phương; công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi; chuyển dịch cơ cấu*

kinh tế của địa phương; công tác hỗ trợ cho người dân vay vốn để sản xuất, kinh doanh...)

2.2. Chỉ tiêu 10.2: Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1ha diện tích trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (theo giá thực tế):

- Văn bản thẩm định của Phòng Nông nghiệp (kinh tế) huyện;
- Kế hoạch điều tra, Bảng biểu, phiếu điều tra theo hướng dẫn Phòng Nông nghiệp (kinh tế) huyện.

2.3. Chỉ tiêu 10.3: Tỷ lệ Cơ giới hóa bình quân các khâu trong sản xuất nông nghiệp:

- + Kế hoạch điều tra kết quả thực hiện tiêu chí;
- + Quy hoạch sản xuất nông nghiệp cấp xã;
- + Kế hoạch sản xuất nông nghiệp của UBND xã;
- + Bảng tổng hợp kết quả điều tra; phiếu điều tra tiêu chí;
- + Báo cáo về tình hình sử dụng cơ giới trong nông nghiệp trên địa bàn huyện;

Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra thực tế một số hộ áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã. Xã được công nhận hoàn thành chỉ tiêu khi cung cấp đầy đủ hồ sơ và đảm bảo kết quả khi tham gia khảo sát thực tế.

2.4. Chỉ tiêu 10.4 Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới theo hướng dẫn của ngành nông nghiệp:

- + Kế hoạch điều tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- + Quy hoạch sản xuất nông nghiệp cấp xã;
- + Kế hoạch gieo trồng của xã;
- + Bảng tổng hợp kết quả điều tra; phiếu điều tra;

Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra thực tế một số hộ áp dụng TBKHKT trên địa bàn xã. Xã được công nhận hoàn thành chỉ tiêu khi cung cấp đầy đủ hồ sơ và đảm bảo kết quả khi tham gia kiểm tra thực tế.

3. Tiêu chí số 13 về hình thức tổ chức sản xuất:

3.1. Chỉ tiêu 13.2 về tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia HTX, THT, CLB:

+ Báo cáo thống kê từng hộ sản xuất, kinh doanh tham gia KTTT ở tất cả các lĩnh vực trên địa bàn xã (*Đối với trường hợp áp dụng phương pháp tính theo chỉ tiêu 1*); Báo cáo thống kê từng hộ sản xuất, kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp tham gia hợp tác xã, tổ hợp tác, câu lạc bộ trên địa bàn xã (*Đối với việc áp dụng phương pháp tính theo chỉ tiêu 2*) quy định trên.

+ Báo cáo kết quả tình hình hoạt động cụ thể của các hợp tác xã, tổ hợp tác, câu lạc bộ trên địa bàn xã;



+ Thống kê tổng số hộ trên địa bàn xã (*Đối với trường hợp áp dụng phương pháp tính theo chỉ tiêu 1*); Thống kê số hộ sản xuất kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp (*Đối với việc áp dụng phương pháp tính theo chỉ tiêu 2*) quy định trên.

+ Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra thực tế một số HTX, THT, CLB trên địa bàn xã để đối chiếu với báo cáo của UBND xã.

Xã được công nhận hoàn thành chỉ tiêu khi cung cấp đầy đủ hồ sơ và đảm bảo kết quả khi tham gia kiểm tra thực tế.

3.2. Xã có chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo an toàn thực phẩm:

Quy hoạch sản xuất nông nghiệp của huyện, xã hoặc căn cứ pháp lý có liên quan xác định sản phẩm chủ lực tại địa phương.

** Đối với các xã đã có dự án cánh đồng lớn liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản theo hướng an toàn thực phẩm được UBND tỉnh phê duyệt:*

- Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt dự án;
- Báo cáo tình hình tiêu thụ, chế biến nông sản trong năm trước đó và Kế hoạch triển khai thực hiện dự án trong năm đánh giá;
- Báo cáo đánh giá của UBND xã về việc tiêu thụ nông sản trên địa bàn xã và việc thực hiện theo hợp đồng thu mua.

** Đối với các chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo an toàn thực phẩm ngoài dự án cánh đồng lớn:*

+ Kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của dự án (đính kèm biểu kế hoạch dự toán giai đoạn và hàng năm);

+ Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế, bảo quản theo hướng an toàn thực phẩm;

+ Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giữa doanh nghiệp, tổ chức đại diện nông dân và nông dân (có xác nhận của UBND xã).

+ Danh sách các hộ sản xuất sản phẩm được ký kết hợp đồng và Bảng tổng hợp diện tích sản xuất loại cây trồng đang thực hiện liên kết trên địa bàn toàn xã; đối với chăn nuôi, thủy sản (Tổng số hộ, quy mô số con, sản lượng) tham gia hợp đồng

+ Báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm về kết quả và tiến độ thực hiện kế hoạch tiêu thụ sản phẩm.

+ Báo cáo đánh giá của UBND xã về việc tiêu thụ nông sản trên địa bàn xã và việc thực hiện theo hợp đồng thu mua.

4. Chỉ tiêu 17.1: Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định:

- Quyết định công nhận đạt tiêu chí của UBND huyện;
- Tờ trình và báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí của UBND cấp xã;
- Kế hoạch điều tra nước sạch trên địa bàn xã;
- Bảng tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí tại phụ lục: 1.1; 1.2; 1.3

- Kết quả điều tra lấy mẫu xét nghiệm các hộ cấp nước nhỏ lẻ đối với trường hợp điều tra lấy mẫu; kết quả xét nghiệm mẫu nước của trạm cấp nước tập trung (6 tháng trở lại tính từ thời điểm đánh giá) đối với các xã sử dụng nguồn nước từ trạm cấp nước; chứng nhận chất lượng nước đảm bảo quy chuẩn quốc gia đối với các thiết bị, công nghệ lọc nước (nếu có).

Xã có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có chuyên môn để tiến hành xét nghiệm mẫu nước đối với các công trình cấp nước nhỏ lẻ

Trên đây là Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu Sở Nông nghiệp và PTNT được giao phụ trách. Đề nghị các địa phương làm căn cứ để triển khai thực hiện ./.

Nơi nhận:

- Ban chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Xây dựng NTM tỉnh (báo cáo);
- Liên minh hợp tác xã tỉnh (phối hợp);
- Cục thống kê tỉnh (phối hợp);
- UBND các huyện, TX Long Khánh và TP Biên Hòa;
- Giám đốc và các PGĐ Sở;
- VPĐP Chương trình nông thôn mới tỉnh;
- VPĐP Chương trình nông thôn mới các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTC (Hiệp) (1 3)

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thành Vinh



PHỤ LỤC 1
Chi tiêu 17.1 về Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định

Phụ lục 1.1

Bảng giới hạn các chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn Quốc gia

T T	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép	
			I	II
1	Màu sắc(*)	TCU	15	15
2	Mùi vị(*)	-	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
3	Độ đục(*)	NTU	5	5
4	Clo dư	mg/l	Trong khoảng 0,3- 0,5	-
5	pH(*)	-	6,0 > < 8,5	6,0 > < 8,5
6	Hàm lượng Amoni(*)	mg/l	3	3
7	Hàm lượng Sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)(*)	mg/l	0,5	0,5
8	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	4	4
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ (*)	mg/l	350	-
10	Hàm lượng Clorua(*)	mg/l	300	-
11	Hàm lượng Florua	mg/l	1,5	-
12	Hàm lượng Asen tổng số	mg/l	0,01	0,05
13	Coliform tổng số	Vi khuẩn/ 100ml	50	150
14	E. coli hoặc Coliform chịu nhiệt	Vi khuẩn/ 100ml	0	20

Ghi chú:

- (*) Là chỉ tiêu cảm quan.
- Giới hạn tối đa cho phép I: Áp dụng đối với các cơ sở cung cấp nước.
- Giới hạn tối đa cho phép II: Áp dụng đối với các hình thức khai thác nước của cá nhân, hộ gia đình (các hình thức cấp nước bằng đường ống chỉ qua xử lý đơn giản như giếng khoan, giếng đào, bể mưa, máng lán, đường ống tự chảy).

Phụ lục 1.2
Biểu mẫu tổng hợp hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình tại
thôn/xóm/ấp....xã....

TT	Họ và tên chủ hộ	Nguồn và loại hình cấp nước hộ gia đình đang sử dụng cho sinh hoạt						Điều kiện cấp nước	
		sông, suối	hồ, ao	Giếng khoan	Giếng đào	Cấp nước tập trung	loại hình cấp nước khác	Nước sạch theo quy định	Nước không sạch
1								1	0
2								0	1
3									
4									
5									
6									
7									
8									
9									
10									
11									
12									
13									
14									
15									
16									
...									
Tổng số									

Đánh giá: Thôn/xóm/bản đạt tiêu chí chung về tỷ lệ nước sạch: Có/không

Các hoạt động lãnh đạo thôn/xóm/bản cần thực hiện:

.....

Phụ lục 1.4

Biểu mẫu tổng hợp đánh giá mức độ bền vững công trình cấp nước tập trung trên địa bàn thôn/xóm/bản và xã

T T	Tên công trình	Quyết định giao đơn vị/cá nhân quản lý, khai thác		Năng lực cán bộ vận hành		Số hộ cấp nước		Đánh giá bền vững tài chính		Chất lượng nước		Ghi chú
				Tổng số	Số cán bộ có chứng chỉ vận hành	Số hộ theo thiết kế	số hộ sử dụng thực tế	Giá nước	Thu đủ bù chi (có/không)	Đáp ứng quy chuẩn	Không đáp ứng	
1	Cấp nước tập trung thôn ...	Có	Không									
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												

Đánh giá chung:

Số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn đáp ứng tiêu chí bền vững:

.....Công trình/..... Tổng số công trình

Nội dung đề nghị triển khai thực hiện đối với các công trình chưa đạt yêu cầu

.....

